



# VIỆC LÀM VÀ THU NHẬP CỦA LAO ĐỘNG NÔNG THÔN ĐÃ QUA ĐÀO TẠO NGHỀ Ở THỊ XÃ HƯƠNG THỦY, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Phùng Thị Hồng Hà<sup>1</sup>\*, Phan Văn Sơn<sup>2</sup>, Phạm Thị Trang<sup>3</sup>

<sup>1</sup> Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, Huế, Việt Nam

<sup>2</sup> Trường Cao đẳng nghề Đà Nẵng, 99 Tô Hiến Thành, Đà Nẵng, Việt Nam

<sup>3</sup> Ủy ban nhân dân huyện A Lưới, Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này nhằm mục tiêu đánh giá sự thay đổi việc làm và thu nhập của lao động nông thôn đã qua đào tạo nghề và đề xuất các giải pháp để tạo việc làm và tăng thu nhập cho các đối tượng trên. Tác giả đã điều tra 90 lao động đã qua các lớp đào tạo nghề của thị xã Hương Thủy, sử dụng phương pháp so sánh, phương pháp hạch toán kinh tế và phương pháp phân tích phương sai để phân tích và đánh giá số liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong giai đoạn 2011–2014, thị xã Hương Thủy đã tổ chức được 19 lớp đào tạo nghề cho 842 nông dân. Nội dung đào tạo tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Đã có 56,67 % học viên tìm được việc làm mới hoặc mở rộng quy mô sản xuất; tỷ suất sử dụng thời gian làm việc tăng từ 52,77 % lên 59 %; thu nhập của những người tìm được việc làm tăng 5,2 triệu đồng/người/năm. 3 nhóm nhân tố chính ảnh hưởng đến khả năng tìm kiếm việc làm và tăng thu nhập của những lao động đã qua đào tạo nghề, bao gồm (1) Công tác đào tạo nghề, (2) Năng lực của người lao động và (3) Môi trường kinh tế. Các tác giả đã đưa ra 4 nhóm giải pháp để tạo việc làm và tăng thu nhập cho các đối tượng này.

**Từ khóa:** việc làm, thu nhập, lao động nông thôn, đào tạo nghề

## 1 Đặt vấn đề

Ngày 27/11/2009, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 1956 phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Mục tiêu của Đề án là bình quân hàng năm đào tạo nghề cho khoảng 1 triệu lao động nông thôn. Mục tiêu cụ thể của giai đoạn 2010–2015 là đào tạo nghề cho 5,2 triệu người. Tỷ lệ có việc làm sau khi học nghề trong giai đoạn này tối thiểu đạt 70 % [7].

Tuy nhiên, Hội nghị toàn quốc công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn (LĐNT) do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NNPTNT) phối hợp với Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội tổ chức vào tháng 3/2017 cho thấy trong giai đoạn

---

\* Liên hệ: [hahoa99@gmail.com](mailto:hahoa99@gmail.com)

2010–2016, đã có trên 5 triệu LĐNT được học nghề, trong đó gần 3,5 triệu người được hỗ trợ đào tạo theo chính sách của Quyết định số 1956/QĐ-TTg, với trên 40 % học nghề nông nghiệp, gần 60 % học nghề phi nông nghiệp. Sau học nghề, số người có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ với năng suất và thu nhập cao hơn đạt gần 80 % [1].

Mặc dù đã đạt được kết quả quan trọng, nhưng báo cáo của Bộ NNPTNT cũng chỉ rõ: Số lượng đào tạo nghề nông nghiệp không đạt mục tiêu đề ra, sau đào tạo nghề có 80 % lao động có việc làm mới là chỉ tiêu không phù hợp với thực tế; phương pháp đào tạo chủ yếu là đào tạo tập trung ở trên lớp, do đó nhiều nông dân không có điều kiện để tham gia với thời gian 3 tháng; một số nội dung đào tạo theo yêu cầu của sản xuất nông nghiệp hiện nay như sản xuất công nghệ cao, vệ sinh an toàn thực phẩm, sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu không có trong chương trình đào tạo; kinh phí hàng năm bố trí hạn chế nên các mục tiêu về số lượng đặt ra đạt thấp (khoảng 75 %) [1].

Cũng như các địa phương trong cả nước, số lao động được đào tạo nghề theo đề án 1956 của Thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế là 842 người [9]. Sau đào tạo, nhiều lao động đã tìm được việc làm mới hoặc cải thiện thu nhập. Tuy vậy, công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn của Hương Thủy cũng bộc lộ nhiều hạn chế: nội dung lựa chọn để đào tạo chủ yếu tập trung vào dạy kỹ thuật như kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, sửa chữa xe máy...; những nội dung liên quan đến việc sử dụng công nghệ 4.0, sản xuất nông nghiệp trong điều kiện biến đổi khí hậu, liên kết chuỗi giá trị sản xuất không có trong chương trình đào tạo; một số ngành nghề đào tạo như chế biến món ăn, sản xuất chổi đót có cơ hội việc làm ít; thời gian đào tạo chưa hợp lý; ý thức của người học chưa cao... Những vấn đề trên đã hạn chế khả năng tìm kiếm việc làm và cải thiện thu nhập của lao động sau đào tạo nghề.

Thực trạng trên đặt ra sự cần thiết phải nghiên cứu vấn đề “Việc làm và thu nhập của lao động nông thôn đã qua đào tạo nghề ở thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế” nhằm đánh giá sự thay đổi việc làm và thu nhập của những lao động đã tham gia các lớp đào tạo nghề.

## **2 Một số vấn đề lý luận cơ bản và phương pháp**

### **2.1 Một số vấn đề lý luận cơ bản**

Có nhiều khái niệm về việc làm. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng Điều 9 Chương 2, Bộ luật Lao động của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đó là: “Mọi hoạt động lao động tạo ra nguồn thu nhập không bị pháp luật ngăn cấm đều được thừa nhận là việc làm.”

Khác với lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp bị chi phối bởi đặc điểm của sản xuất nông nghiệp. Những đặc điểm đó là:

– Mức độ chuyên môn hóa trong sản xuất trong nông nghiệp thấp. Một lao động, trong cùng một khoảng thời gian nhất định, có thể tham gia vào nhiều hoạt động sản xuất (trồng trọt, chăn nuôi, ngành nghề, dịch vụ). Vì thế, việc xác định nghề nghiệp của một lao động cụ thể phải dựa vào tỷ lệ thời gian tham gia vào các hoạt động trong năm của họ. Lực lượng lao động được chia thành 3 loại: lao động thuần nông (chuyên tham gia các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi); lao động nông kiêm (lao động vừa tham gia sản xuất trồng trọt, vừa tham gia các ngành nghề thủ công hoặc dịch vụ); lao động chuyên ngành nghề, dịch vụ (lao động chuyên làm nghề thủ công hoặc buôn bán nhỏ).

Cũng do mức độ chuyên môn hóa của lao động thấp nên thu nhập của nông dân được tạo ra từ nhiều nguồn và phụ thuộc nhiều vào kết quả sản xuất kinh doanh.

– Hình thức tổ chức sản xuất phổ biến trong nông nghiệp là hộ gia đình. Vì thế, để xác định thu nhập của một lao động thuần túy làm nông nghiệp, người nghiên cứu phải xác định đầy đủ và chính xác các khoản thu, chi trong năm của hộ dựa trên quy mô sản xuất (diện tích gieo trồng, quy mô số đầu con...) và định mức hao phí vật tư, lao động.

– Do sản xuất nông nghiệp có tính thời vụ nên thời gian làm việc của lao động nông nghiệp thường không liên tục. Vì thế, để đánh giá tình trạng việc làm của lao động nông thôn, người ta thường dùng chỉ tiêu Tỷ suất sử dụng thời gian lao động trong năm.

Việc làm và thu nhập của lao động nông thôn sau đào tạo nghề phụ thuộc vào rất nhiều nhân tố. Trên cơ sở tham khảo kết quả nghiên cứu của Bùi Thị Ngọc Thoa [5] và Nguyễn Quang Tuyến [8] liên quan đến vấn đề đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo QĐ 1956 và tình hình thực tế, nhóm tác giả đã đưa ra 3 nhóm nhân tố chính ảnh hưởng đến việc làm và thu nhập của lao động nông thôn sau đào tạo nghề, bao gồm (1) Công tác đào tạo nghề, (2) Năng lực của người lao động, (3) Môi trường kinh tế.

## 2.2 Phương pháp

– *Điều tra chọn mẫu*: do biết tổng thể mẫu (có 842 lao động đã được đào tạo nghề trong giai đoạn nghiên cứu), nên công thức xác định mẫu là  $n = \frac{N \cdot z^2 \cdot \delta^2}{N \varepsilon^2 + z^2 \delta^2}$  với độ tin cậy 95,44 %, phương sai tổng thể chung  $\delta^2$  là 56. Theo đó, số đối tượng cần điều tra là 90 [6]. Mẫu điều tra được thực hiện dựa trên cơ cấu số lao động tham gia học nghề của 7 xã: Thủy Phương (10), Thủy Vân (11), Thủy Châu (20), Thủy Phù (10), Thủy Lương (12), Thủy Bằng (19) và Phú Sơn (8).

– *Hạch toán kinh tế*: phương pháp này được sử dụng để hạch toán công lao động và thu nhập của người lao động trước và sau đào tạo nghề [2]; như đã nêu ở phần trên, thu nhập của lao động nông thôn hình thành từ nhiều nguồn, nên để xác định thu nhập của lao động đã qua đào tạo nghề, một bảng hỏi đã được thiết kế bao gồm quy mô sản xuất (diện tích gieo trồng, số đầu gia súc...),

sản lượng sản phẩm sản xuất ra; chi phí đầu vào cho sản xuất (nguyên vật liệu, công lao động...). Thu nhập và ngày công lao động của đối tượng điều tra cho 2 giai đoạn (trước 2010 và trong năm 2016) được hạch toán dựa vào số liệu trên.

– *So sánh*: phương pháp này được sử dụng để so sánh sự thay đổi của các chỉ tiêu nghiên cứu trước đào tạo nghề (năm 2010) và sau đào tạo nghề (năm 2016) [2]. Để đảm bảo tính chất có thể so sánh của 2 giai đoạn nghiên cứu, giá của các yếu tố đầu vào và đầu ra được cố định ở kỳ nghiên cứu (năm 2016). Như vậy, sự thay đổi về thu nhập của người lao động trong nghiên cứu này sẽ không chịu ảnh hưởng của yếu tố giá.

– *Phân tích phương sai*: phương pháp này được sử dụng để nghiên cứu sự khác biệt trong cách đánh giá của các nhóm phỏng vấn về các nhân tố ảnh hưởng đến việc làm và thu nhập của người lao động sau đào tạo nghề [6]. Trong đó, đối tượng nghiên cứu được chia thành 3 nhóm: nhóm thuần túy làm nông nghiệp, nhóm chuyên làm trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng và nhóm chuyên dịch vụ. Bảng hỏi với thang đo Likert 5 mức độ: 1– Rất ít phù hợp; 2– Ít phù hợp; 3– Bình thường; 4– Phù hợp; 5– Rất phù hợp (áp dụng cho nhóm nhân tố về công tác đào tạo nghề) và 1– Rất ít ảnh hưởng; 2– Ít ảnh hưởng; 3– Bình thường; 4– Ảnh hưởng; 5– Rất ảnh hưởng (áp dụng cho nhóm nhân tố môi trường kinh tế).

### 3 Kết quả và thảo luận

#### 3.1 Khái quát về công tác đào tạo nghề cho LĐNT theo Quyết định 1956 ở thị xã Hương Thủy giai đoạn 2010–2014

Trong những năm qua, công tác đào tạo nghề cho LĐNT được thị xã Hương Thủy xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng giúp người dân xóa đói, giảm nghèo [3]. Sau khi có Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về đào tạo nghề cho LĐNT đến năm 2020, Quyết định số 2453/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho LĐNT tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011–2020, UBND thị xã đã chỉ đạo cho Phòng Lao động, Thương binh & Xã hội phối hợp với các xã, phường tuyên truyền, tư vấn học nghề đến người dân; tiến hành khảo sát lựa chọn nghề phù hợp, có khả năng thu hút được nhiều lao động; phối hợp với các doanh nghiệp để xác định nhu cầu sử dụng lao động; chỉ đạo, xem xét những ngành nghề có thể phát triển ở các địa phương để lên kế hoạch và tổ chức đào tạo nghề cho người dân [9].

Với những nỗ lực trên, trong giai đoạn 2011–2014, Thị xã Hương Thủy đã tổ chức được 19 lớp đào tạo nghề cho nông dân gồm: Lĩnh vực nông nghiệp (6 lớp), công nghiệp – xây dựng (10 lớp) và du lịch – dịch vụ (3 lớp). Thời gian đào tạo ngắn hạn là phổ biến; trong đó, 2 lớp có thời gian đào tạo dưới 3 tháng và 17 lớp có thời gian đào tạo trên 3 tháng [9].

Tổng số học viên được đào tạo nghề trong giai đoạn này là 842 người. Bảng 1 cho thấy theo thời gian đào tạo, có 776 người được đào tạo trên 3 tháng và 66 người được đào tạo dưới 3 tháng; theo ngành nghề, 154 học viên được đào tạo nghề trong lĩnh vực nông nghiệp, 390 học viên được đào tạo nghề trong lĩnh vực công nghiệp – xây dựng và 298 người được đào tạo trong lĩnh vực dịch vụ [9].

**Bảng 1.** Kết quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn ở thị xã Hương Thủy giai đoạn 2011–2014

Chỉ tiêu	Số lớp (lớp)	Số học viên được đào tạo
Tổng số	19	842
1. <i>Phân theo thời gian đào tạo</i>		
< 3 tháng	2	66
> 3 tháng	17	776
2. <i>Theo nhóm nghề đào tạo</i>		
Nông nghiệp	6	154
Công nghiệp – xây dựng	10	390
Du lịch – dịch vụ	3	298

Nguồn: Phòng LĐ – TB&XH thị xã Hương Thủy, 2016

Các ngành nghề đào tạo chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực như kỹ thuật chăn nuôi và phòng bệnh cho gia súc, gia cầm, kỹ thuật trồng nấm (nấm ăn và nấm khác), kỹ thuật trồng hoa và cây cảnh; lĩnh vực công nghiệp tập trung chủ yếu vào nghề may công nghiệp, làm chổi đót; lĩnh vực dịch vụ chủ yếu tập trung dạy kỹ thuật chế biến món ăn.

Các lớp học trên do 12 đơn vị tổ chức. Đó là trường Cao đẳng nghề tỉnh Thừa Thiên Huế, Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Thừa Thiên Huế, 3 trường Trung cấp nghề, Trung tâm dạy nghề của Thanh niên và của Hội nông dân, Trường Trung học Giao thông vận tải, các công ty Lâm sản Hương Giang, Công ty Dệt may Phú Hòa, Công ty cổ phần Tiến Phát... [9].

### 3.2 Sự thay đổi việc làm và thu nhập của lao LĐNT sau đào tạo nghề ở thị xã Hương Thủy qua số liệu điều tra

#### Sự thay đổi việc làm

Số liệu của Bảng 2 cho thấy trước đào tạo nghề (Trước ĐT), có 8 người đang ở tình trạng thất nghiệp, nhưng sau đào tạo nghề (Sau ĐT) cả 90 lao động điều tra đều có việc làm.

Về tình trạng việc làm, trong số 90 lao động được điều tra có 51 người thay đổi việc làm sau khi được đào tạo nghề. Trong đó, 27 người đã tìm được việc làm mới (từ làm nông nghiệp, chuyển sang trồng nấm (10 người), trồng hoa cây cảnh (8 người), may công nghiệp (7 người), chế biến món ăn và làm chổi đót (2 người)); 24 lao động vẫn làm công việc cũ nhưng quy mô việc làm lớn hơn (tập trung chủ yếu vào các lao động làm nghề chăn nuôi gia súc, gia cầm và

trồng hoa cây cảnh); 39 lao động không thay đổi việc làm tập trung chủ yếu vào 2 lĩnh vực đào tạo chính là trồng và chăm sóc cây cảnh và kỹ thuật nấu ăn. Qua tìm hiểu thực tế chúng tôi được biết đối với nghề chăm sóc cây cảnh, thời gian đào tạo quá ngắn (3 tháng) và người học không có đủ điều kiện để thực hành các kỹ thuật cắt tỉa và chăm sóc cây cảnh; đối với các lớp dạy kỹ thuật chế biến món ăn thì học viên chỉ có thể áp dụng để chế biến món ăn cho gia đình. Để biến nó thành một nghề thì còn phải có các điều kiện khác như vốn, mặt bằng...

**Bảng 2.** Sự thay đổi việc làm trước và sau đào tạo nghề của lao động điều tra

ĐVT: người

Chi tiêu	Trước ĐT	Sau ĐT	So sánh	
			±	%
<b>1. Theo địa điểm</b>	82	90	8	109,8
– Làm tại nhà	72	70	-2	97,2
– Tại Thị xã (xã)	9	19	10	211,1
– Ngoài Thị xã	1	1	0	100,0
<b>2. Theo lĩnh vực hoạt động</b>	82	90	8	109,8
– Thuần nông	19	15	-4	78,9
– Nông kiêm	50	55	5	110,0
– Ngành nghề, dịch vụ	13	20	7	153,8
<b>3. Theo vị thế việc làm</b>	82	90	8	109,8
– Lao động gia đình	70	71	1	101,4
– Làm công ăn lương	12	19	7	158,3

Nguồn: số liệu điều tra năm 2016

Tìm hiểu sâu hơn về sự thay đổi việc làm theo địa điểm làm việc, lĩnh vực hoạt động và vị thế việc làm, chúng tôi nhận thấy:

*Theo địa điểm làm việc*, trước đào tạo nghề, 88 % số lao động được điều tra làm việc tại nhà, sau khi đào tạo nghề số này giảm xuống chỉ còn 78 %, trong khi đó đã có một số lao động đã tham gia vào thị trường việc làm ở huyện và tỉnh.

*Theo lĩnh vực hoạt động*, số lao động thuần nông chiếm tỷ lệ nhỏ và có xu hướng giảm từ 23,17 % xuống còn 16,67 %. Số lao động nông kiêm và ngành nghề dịch vụ chiếm tỷ trọng cao (nông kiêm ngành nghề chiếm 61 %; ngành nghề dịch vụ chiếm 22,2 %) và có xu hướng tăng. Đặc biệt, nghề dịch vụ tăng từ 15,85 % lên 22,22 %.

Việc làm chủ yếu của lao động nông kiêm là sản xuất nông nghiệp (trồng lúa, hoa cây cảnh, trồng nấm, chăn nuôi gia súc, gia cầm) kết hợp với làm mộc, nề, nấu dầu tràm, trồng

hoa cúc... Đối với lao động chuyên ngành nghề dịch vụ, việc làm chủ yếu của họ là may công nghiệp, làm chổi đót và chế biến thực phẩm...

*Theo vị thế việc làm*, đại đa số lao động điều tra là lao động gia đình và làm công ăn lương, không có lao động nào làm chủ cơ sở sản xuất.

### **Sự thay đổi thời gian làm việc**

Khác với lao động trong công nghiệp, việc làm trong nông nghiệp không thường xuyên và đều đặn qua các tháng trong năm. Đặc điểm này thể hiện qua chỉ tiêu số công làm được trong năm và tỷ suất sử dụng thời gian lao động (Bảng 3).

Số liệu ở Bảng 3 cho thấy có sự thay đổi về thời gian làm việc trong năm nhưng không nhiều. Trước đào tạo, bình quân 1 lao động làm việc 139,31 ngày (tỷ suất sử dụng thời gian lao động 52,77 %), sau đào tạo tăng lên mức 155,80 ngày (tỷ suất sử dụng thời gian lao động 59,01 %).

So sánh từng nhóm lao động, chúng tôi cũng nhận thấy nhóm lao động thuần nông có số ngày làm việc trong năm thấp nhất (94 đến 110 ngày/năm) tương ứng với tỷ suất sử dụng thời gian lao động chỉ đạt 35,7 % đến 42 %. Nhóm ngành nghề, dịch vụ có số ngày làm việc bình quân cao nhất (247 đến 252 ngày/năm), tỷ suất sử dụng thời gian lao động đạt từ 93,8 % đến 95,7 %.

Sở dĩ nhóm thuần nông có thời gian làm việc trong năm thấp là do quy mô diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 lao động thấp (3,59 sào/lao động), lại chủ yếu là trồng lúa, trồng hoa, cây cảnh. Trong khi đó, các công việc trồng lúa đã được cơ giới hóa hầu hết, các công việc chăm sóc hoa không thường xuyên. Đối với nhóm ngành nghề, dịch vụ, do một số lao động xin được việc làm trong các doanh nghiệp may xuất khẩu, làm thợ nề... nên đảm bảo được thời gian tối thiểu 22 ngày công/tháng.

Về xu hướng, số ngày làm việc trong năm của nhóm thuần nông và nông kiêm có xu hướng tăng nhưng không đáng kể (nhóm thuần nông tăng từ 94 ngày lên 110,88 ngày; nhóm nông kiêm tăng từ 126,9 ngày lên 134 ngày). Nguyên nhân của hiện tượng trên là do một số người sau khi học nghề về đã mở rộng quy mô việc làm (mở rộng quy mô diện tích trồng nấm, hoa cây cảnh...) nên số công lao động có tăng thêm.

Tóm lại, cho dù có sự khác biệt về số ngày làm việc trong từng nhóm lao động, nhưng nhìn chung, sau đào tạo nghề, số ngày làm việc bình quân của một lao động có được cải thiện.

**Bảng 3.** Thay đổi thời gian làm việc của lao động trước và sau đào tạo nghề

Nhóm ngành nghề	Trước ĐT				Sau ĐT			
	Số lao động		Số ngày làm việc	Tỷ suất sử dụng	Số lao động		Số ngày làm việc	Tỷ suất sử dụng
	Số lượng	%	b. quân (ngày)	t. gian lao động (%)	Số lượng	%	b. quân (ngày)	t. gian lao động <sup>(*)</sup> (%)
Thuần nông	19	23,17	94,38	35,75	15	16,67	110,88	42,00
Nông kiêm	50	60,98	126,93	48,08	55	61,11	134,06	50,99
NN-DV	13	15,85	252,62	95,69	20	22,22	247,75	93,84
<b>B. quân hoặc cộng</b>	<b>82</b>	<b>100</b>	<b>139,31</b>	<b>52,77</b>	<b>90</b>	<b>100</b>	<b>155,80</b>	<b>59,01</b>

(\*) Tỷ suất sử dụng thời gian lao động trong năm được tính bằng tỷ lệ giữa số ngày làm việc thực tế và số ngày có khả năng làm việc trong năm (264 ngày). Số ngày công làm việc thực tế được xác định là ngày làm việc 8 giờ.

Nguồn: số liệu điều tra năm 2016

### Sự thay đổi thu nhập

Sự thay đổi việc làm của những lao động được đào tạo nghề tất yếu sẽ dẫn đến sự thay đổi thu nhập của họ. Để làm rõ vấn đề này chúng tôi đã xác định thu nhập của những lao động đã qua đào tạo theo 2 tiêu chí trước và sau khi được đào tạo, cho 2 nhóm đối tượng: lao động không thay đổi việc làm và nhóm lao động có thay đổi việc làm (Bảng 4).

*Đối với nhóm không thay đổi việc làm:* Thu nhập của nhóm lao động này không thay đổi vì họ không ứng dụng được những kiến thức đã được học vào thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Do vậy, mức thu nhập của họ không thay đổi và dao động từ 17 triệu đến 38 triệu đồng/năm.

Nhóm lao động có thay đổi việc làm được phân làm 2 nhóm nhỏ: nhóm (1) không thay đổi loại việc làm nhưng mở rộng quy mô sản xuất và nhóm (2) thay đổi loại việc làm.

#### (1) Nhóm không thay đổi loại việc làm nhưng mở rộng quy mô sản xuất

Sau đào tạo nghề, 24/51 lao động điều tra có sự thay đổi về quy mô việc làm, tức là họ vẫn duy trì công việc hiện tại nhưng mở rộng quy mô sản xuất so với trước khi đào tạo. Điều này dẫn đến thu nhập của họ cũng có sự biến động đáng kể. Thu nhập bình quân của nhóm này tăng từ 28,03 triệu đồng lên 31,22 triệu đồng. Cụ thể, 8 lao động thuộc nhóm thuần nông có mức thu nhập tăng từ 18,22 triệu đồng lên 22,09 triệu đồng/năm; 13 lao động thuộc nhóm nông kiêm có mức tăng từ 28,01 triệu lên 31,20 triệu đồng và 3 lao động thuộc nhóm ngành nghề – dịch vụ có mức thu nhập tăng từ 54,33 triệu lên 55,64 triệu đồng (Bảng 4).



## (2) Nhóm thay đổi loại việc làm

Sau đào tạo, 27/51 lao động đã chuyển đổi ngành nghề. Trong đó, 5 lao động chuyển từ thuần nông sang nông kiêm (cụ thể có 2 lao động trồng hoa ly, 2 lao động trồng nấm và 1 làm chổi đốt), 1 lao động chuyển từ ngành nghề dịch vụ sang nông kiêm (trồng hoa cúc), 8 lao động tìm được việc làm mới (may công nghiệp: 7 lao động; nấu ăn: 1 lao động) và 13 lao động chuyển đổi công việc từ nông kiêm sang trồng nấm, trồng cúc và hoa ly.

Ngành nghề có mức thu nhập cao nhất là trồng hoa cúc (50 tr.đ/năm), tiếp đến là may công nghiệp (40 tr.đ/năm). Mức thu nhập thấp nhất là các lao động làm nông kiêm với mức thu nhập đạt 26 đến 27 tr.đ/năm (vừa làm nông, vừa trồng nấm, làm chổi đốt...). Xét về mức tăng thu nhập (trước và sau đào tạo nghề), nhóm lao động chuyển từ thuần nông sang nông kiêm và nhóm nông kiêm có mức tăng cao nhất (tăng 3,3 đến 3,9 tr.đ).

Những phân tích trên cho thấy công tác đào tạo nghề có ảnh hưởng đáng kể đến thu nhập của lao động nông thôn.

**Bảng 4.** Sự thay đổi thu nhập của lao động đã qua đào tạo nghề

Ngành nghề	Số lượng (người)	Trước ĐT (1000 đ)	Sau ĐT (1000 đ)	So sánh ±
<b>Số LĐ không thay đổi việc làm</b>	<b>39</b>	<b>25.184,97</b>	<b>25.184,97</b>	
Thuần nông	7	17.730,76	17.730,76	–
Nông kiêm	23	22.373,85	22.373,85	–
NN – DV	9	38.166,67	38.166,67	–
<b>Số LĐ có thay đổi việc làm</b>	<b>51</b>	<b>22.360,20</b>	<b>31.547,54</b>	<b>9.187,34</b>
– Quy mô việc làm	24	28.039,29	31.220,80	3.181,51
Thuần nông	8	18.222,53	22.091,26	3.868,73
Nông kiêm	13	28.012,51	31.202,76	3.190,24
NN – DV	3	54.333,33	55.644,44	1.311,11
– Loại việc làm	27	17.312,13	31.837,98	14.525,85
Thuần nông → N. kiêm	5	23.849,37	27.841,13	3.991,77
Thuần nông → NN – DV	8	–	40.800,00	40.800,00
NN – DV → N. kiêm	1	48.700,00	50.700,00	2.000,00
Nông kiêm → Nông kiêm	13	23.036,97	26.409,22	3.372,2
<b>Bình quân hoặc cộng</b>	<b>90</b>	<b>23.584,27</b>	<b>28.790,43</b>	<b>5.206,16</b>

Nguồn: số liệu điều tra năm 2016

### 3.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến việc làm và thu nhập của LĐNT đã qua đào tạo nghề

#### Công tác đào tạo nghề cho LĐNT

Công tác đào tạo nghề là yếu tố đầu tiên ảnh hưởng đến khả năng tìm kiếm việc làm và tăng thu nhập cho người học bởi tính định hướng của nó.

Kết quả kiểm định ANOVA cho thấy ở mức ý nghĩa 5 %, về cơ bản không có sự khác biệt trong ý kiến đánh giá của các đối tượng phỏng vấn về các tiêu chí liên quan đến công tác đào tạo nghề. Tuy nhiên, 2 tiêu chí (ngành nghề đào tạo và nội dung đào tạo) có mức ý nghĩa nhỏ hơn 5 %, cho thấy có sự khác biệt trong ý kiến đánh giá về 2 nội dung trên (Bảng 5).

Đi sâu tìm hiểu chúng tôi được biết các đối tượng tham gia vào nhóm ngành nghề, dịch vụ cho rằng các ngành nghề được lựa chọn để đào tạo (nghề nấu ăn và làm chổi đót) chưa thật sự phù hợp bởi cơ hội việc làm cho các nghề này ở địa phương rất hạn chế. Nghề làm chổi đót đang phải đối mặt với sự khan hiếm nguồn nguyên liệu và sự cạnh tranh với các sản phẩm thay thế. Học kỹ thuật nấu ăn thì quá đơn giản nên không thể mở nhà hàng ngay được. Các nhóm ngành khác lại cho rằng ngành nghề và nội dung đào tạo được lựa chọn đáp ứng được khả năng tìm kiếm việc làm (may công nghiệp, trồng và chăm sóc hoa, cây cảnh, trồng nấm).

Về thời gian đào tạo, hầu hết các lớp dạy nghề cho lao động nông thôn diễn ra trong khoảng 1,5 đến 3 tháng. Đánh giá chung của người học là thời gian đào tạo như trên về cơ bản là phù hợp. Tuy nhiên, người học cho rằng thời gian đào tạo một số nghề như chăm sóc cây cảnh (3 tháng), kỹ thuật nấu ăn (1,5 tháng) là hơi ngắn; ngược lại nghề làm chổi đót lại hơi dài.

**Bảng 5.** Đánh giá của người phỏng vấn về công tác đào tạo nghề

STT	Nhân tố	Điểm đánh giá				Mức ý nghĩa (Sig.)
		B. quân chung	Nông nghiệp	CN-XD	Ngành nghề, dịch vụ	
1	Ngành nghề đào tạo	3,10	3,16	3,25	2,67	0,048
2	Phương pháp đào tạo	3,21	3,21	3,50	3,00	0,748
3	Thời gian đào tạo	3,31	3,30	3,75	3,08	0,185
4	Nội dung đào tạo	3,36	3,49	3,25	2,67	0,032
5	Chất lượng đội ngũ đào tạo	3,58	3,56	3,75	3,58	0,340
6	CSVC, thiết bị	3,16	3,19	3,00	3,08	0,093
7	Tài liệu hướng dẫn	3,30	3,33	3,63	2,92	0,066

Nguồn: số liệu điều tra năm 2016

### Năng lực của người lao động

Năng lực của người học cũng có vai trò quan trọng quyết định đến hiệu quả công tác đào tạo. Nó được thể hiện ở trình độ văn hóa, độ tuổi và khả năng về vốn. Kết quả điều tra cho thấy đại đa số những người học nghề đạt trình độ văn hóa lớp 9 (tốt nghiệp trung học cơ sở), độ tuổi trung bình 43. Với trình độ văn hoá này cộng với kinh nghiệm làm nông trên 20 năm thì họ vẫn có đủ khả năng tiếp thu và vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn.

Đi sâu tìm hiểu về mức độ ảnh hưởng của độ tuổi đến khả năng tìm kiếm việc làm, kết quả phân tổ ở Bảng 6 cho thấy cả ba nhóm tuổi đều có thu nhập tăng so với trước khi được đào tạo nghề. Trong đó, nhóm 20–40 tuổi là nhóm có thời gian làm việc và thu nhập tăng cao nhất so với 2 nhóm còn lại. Nếu trước khi học nghề, thời gian làm việc của nhóm này là 166,66 ngày thì sau đào tạo tăng lên 213,74 ngày, thu nhập tăng lên tương ứng từ 25,14 triệu đồng lên 33,88 triệu đồng, tăng 8,74 triệu đồng. Trong khi nhóm trên 40 tuổi thời gian làm việc chỉ tăng nhẹ từ 106,30 ngày lên 118,83 ngày, thu nhập có tăng nhưng không đáng kể từ 23,38 triệu đồng lên 25,55 triệu đồng. Riêng nhóm lao động dưới 20 tuổi do trước khi tham gia học nghề họ chưa kiếm được việc làm nhưng sau khi học nghề đã tìm được các việc làm trong các khu công nghiệp nên thời gian làm việc và thu nhập cao hơn so với các nhóm tuổi khác (42,00 triệu đồng/năm).

Đại đa số người tham gia học nghề đều có ý thức rất cao trong việc học. Họ mong muốn lớp học nghề sẽ giúp họ có nhiều kiến thức để bổ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc tìm kiếm được việc làm mới. Tuy nhiên, cũng không có ít trường hợp đến lớp học để mong nhận được sự hỗ trợ về mặt tài chính của đề án nên ý thức học tập không cao, không tiếp thu và áp dụng được các kiến thức đã học vào sản xuất.

**Bảng 6.** Ảnh hưởng của độ tuổi đến việc làm và thu nhập của lao động điều tra

Độ tuổi	Trước ĐT				Sau ĐT		
	Số LĐ	Thu nhập b. quân (1000 đ)	Số ngày làm việc b. quân (ngày)	Tỷ suất sử dụng lao động (%)	Thu nhập b. quân (1000 đ)	Số ngày làm việc b. quân (ngày)	Tỷ suất sử dụng lao động (%)
≤ 20	2	0	0	0	42.000	264	100
20–40	32	25.140,76	166,66	63,13	33.877,07	213,74	80,96
> 40	56	23.537,15	106,30	40,27	25.547,54	118,83	45,01
<b>B. quân hoặc cộng</b>	<b>90</b>	<b>23.584,27</b>	<b>125,40</b>	<b>47,50</b>	<b>28.874,76</b>	<b>155,80</b>	<b>59,01</b>

Nguồn: số liệu điều tra năm 2016

### Môi trường kinh tế

Môi trường kinh tế như thị trường tiêu thụ, sự phát triển các khu công nghiệp, các doanh nghiệp, tiềm năng đất đai... có vai trò quan trọng quyết định đến khả năng tìm kiếm việc làm và tăng thu nhập của người lao động sau học nghề.

Số liệu ở bảng 7 cho thấy ở mức ý nghĩa 5 %, có sự khác biệt trong ý kiến đánh giá của các đối tượng điều tra về các tiêu chí thị trường tiêu thụ, sự hình thành và phát triển các khu công nghiệp, điều kiện đất đai và điều kiện khí hậu thời tiết liên quan đến khả năng tìm kiếm việc làm của những người được đào tạo.

Những đối tượng học nghề trong lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là những người học các nghề trồng hoa, trồng nấm, chăn nuôi gia súc, gia cầm đánh giá cao vai trò của thị trường tiêu thụ (điểm bình quân 3,89), trong khi đó nhóm ngành nghề dịch vụ thì được đánh giá thấp (2,17). Trong những năm qua, nghề trồng hoa, trồng nấm, chăn nuôi gia súc, gia cầm phục vụ cho nhu cầu của thị trường trong tỉnh đã đem lại nguồn thu nhập đáng kể cho người nông dân.

Sự phát triển các khu công nghiệp cũng như sự phát triển các doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng đến khả năng tìm kiếm việc làm của các đối tượng học các nghề may công nghiệp, nghề xây dựng... Vì thế, điểm bình quân hai tiêu chí này được nhóm công nghiệp và xây dựng được đánh giá khá cao (3,5 đến 3,75). Số liệu thống kê cho thấy trên địa bàn huyện Hương Thủy có 2 khu công nghiệp (khu CN Phú Bài và khu CN Phú Thứ) với 1437 cơ sở công nghiệp và 3180 cơ sở thương mại dịch vụ có khả năng thu hút 24.500 lao động [4]. Đây là cơ hội lớn cho các học viên tìm kiếm được việc làm.

Ngược lại, nhóm học nghề trong lĩnh vực nông nghiệp lại đánh giá cao tiêu chí điều kiện đất đai và khí hậu thời tiết, điểm bình quân cho 2 tiêu chí này đạt 3,89 và 3,9. Trong điều kiện khí hậu khắc nghiệt, quy mô sản xuất nhỏ nếu sản xuất theo kiểu thủ công truyền thống thì mức độ rủi ro rất lớn. Vụ hoa tết Đinh Dậu là một ví dụ. Vì thế, các đối tượng được điều tra đều đánh giá cao vai trò của 2 tiêu chí trên.

Tóm lại, có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến việc làm và thu nhập của lao động nông thôn đã qua đào tạo nghề theo đề án 1956. Trong đó, lựa chọn ngành nghề và nội dung đào tạo phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế, ý thức của người lao động tham gia học nghề và sự hỗ trợ của Nhà nước có vai trò quan trọng.

**Bảng 7.** Tác động của yếu tố môi trường đến khả năng tạo việc làm và tăng thu nhập của người lao động

STT	Nhân tố	Điểm đánh giá				Sig.
		B. quân chung	Nông nghiệp	Công nghiệp– Xây dựng	Dịch vụ	
1	Thị trường tiêu thụ	2,96	3,89	3,00	2,17	0,03
2	Sự phát triển của các DN	2,79	2,74	3,50	2,79	0,197
3	Sự hình thành và phát triển các KCN	2,93	2,90	3,75	2,58	0,043
4	Chính sách của Nhà nước	2,79	2,81	3,63	2,08	0,186
5	Điều kiện đất đai	2,97	3,89	2,90	2,50	0,023
6	Điều kiện khí hậu, thời tiết	2,95	3,90	2,80	2,67	0,032

Nguồn: số liệu điều tra năm 2016

### 3.3 Các giải pháp để tạo việc làm, tăng thu nhập cho lao động học nghề

Xuất phát từ thực trạng trên, bài viết đã đề xuất một số giải pháp nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập cho lao động nông thôn, nâng cao hiệu quả của đề án 1956.

– *Lựa chọn ngành nghề đào tạo phù hợp với từng đối tượng:* Căn cứ vào độ tuổi và trình độ văn hóa hiện tại của các LĐNT có nhu cầu học nghề để có kế hoạch và lựa chọn những ngành nghề đào tạo hợp lý: Đối với lao động dưới 25 tuổi thì nên lựa chọn các ngành công nghiệp, dịch vụ... để đào tạo nhằm giúp họ có thể tự tìm việc làm tại các công ty xí nghiệp, nhà máy đóng trên địa bàn tỉnh hoặc cả nước.

Những lao động đã trên 40 tuổi, mà đã có việc làm tạo thu nhập thì có thể đào tạo các ngành nghề liên quan đến nông nghiệp đô thị như kỹ thuật chăn nuôi, kỹ thuật trồng trọt, trồng nấm thương phẩm, kỹ thuật trồng và chăm sóc hoa cây cảnh... Cách này có thể giúp họ tự tạo việc làm. Đồng thời, cần khuyến khích mô hình đào tạo nghề và tạo việc làm trực tiếp do doanh nghiệp thực hiện từ A đến Z: Doanh nghiệp tự tổ chức đào tạo nghề cho người lao động và sau đó tuyển dụng họ vào làm việc cho doanh nghiệp. Điển hình của mô hình này là các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp may mặc, ngành xây dựng như công ty HBI, KCN Phú Bài, công ty cổ phần lâm sản Hương Giang...

– *Nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề:* Thị xã nên mở rộng ký kết hợp đồng với các cơ sở đào tạo có uy tín để có được đội ngũ giáo viên giảng dạy có chất lượng, những chương trình dạy nghề hoàn thiện. Huy động các nhà khoa học, các nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tham gia dạy nghề cho nông dân.

Mỗi nghề, cần lựa chọn phương pháp đào tạo phù hợp để người học có thể áp dụng ngay những kiến thức đã học vào thực tế. Đối với những nghề thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp, cần liên kết với doanh nghiệp để tạo cơ hội cho học viên có đủ điều kiện thực hành thử việc; đối với

những nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp bên cạnh việc hướng dẫn thực hành cần có tài liệu hướng dẫn để người học có thể tự nghiên cứu và áp dụng.

– *Tạo môi trường thuận lợi* để người lao động có thể tìm kiếm được việc làm sau khi được đào tạo thông qua việc khuyến khích phát triển các khu công nghiệp, phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ; thu hút đầu tư để phát triển kinh tế, đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

– *Hoàn thiện cơ chế chính sách* liên quan đến đào tạo nghề, tạo việc làm tăng thu nhập như: Tạo điều kiện cho người dân được vay vốn ngân hàng để phát triển các ngành nghề sản xuất mới đối với những người có điều kiện và mong muốn chuyển đổi nghề hay những người muốn phát triển sản xuất ở quy mô lớn hơn; cần phối hợp các dự án, đề án (Đề án 1956, chương trình quốc gia giảm nghèo, chương trình 120...) để tránh trùng lặp và nâng cao hiệu quả đào tạo.

#### 4 Kết Luận

Trong giai đoạn 2011–2014, thị xã Hương Thủy đã mở được 19 lớp đào tạo nghề cho 842 nông dân. Sau đào tạo nghề, tỷ lệ lao động thuần nông giảm, lao động nông kiêm và chuyên ngành nghề dịch vụ có xu hướng tăng. Tỷ suất sử dụng thời gian lao động tăng từ 52,8 % lên 59 %. Thu nhập của người lao động tăng so với trước đào tạo nghề.

Tuy nhiên, công tác đào tạo nghề cho nông dân ở thị xã Hương thủy cũng bộc lộ một số hạn chế. Đó là, một số nghề đào tạo ra nhưng khó kiếm việc làm (dạy kỹ thuật nấu ăn, làm chổi đót); vẫn còn 39 người (chiếm 43 % số lao động điều tra) sau đào tạo nghề không thay đổi việc làm cũng như cải thiện thu nhập.

Có nhiều nguyên nhân ảnh hưởng đến vấn đề việc làm và thu nhập của lao động sau đào tạo nghề. Trong đó, lựa chọn ngành nghề đào tạo, thời gian đào tạo chưa phù hợp; trình độ văn hóa thấp, độ tuổi cao sẽ hạn chế khả năng tiếp cận với việc làm mới, việc làm có thu nhập cao. Phát triển các khu công nghiệp sẽ tạo cơ hội việc làm mới cho các lao động trẻ; ngược lại, điều kiện đất đai, thị trường tiêu thụ sẽ là những nhân tố ảnh hưởng đến mở rộng quy mô việc làm cho lao động thuần nông.

Xuất phát từ thực trạng trên, đề tài đã đề xuất 4 nhóm giải pháp để nâng cao hơn nữa chất lượng của công tác đào tạo nghề, tạo môi trường thuận lợi để tạo việc làm và tăng thu nhập cho lao động nông thôn đã qua đào tạo nghề.

### Tài liệu tham khảo

1. Bảo Duy (2017), *Đào tạo nghề cho lao động nông thôn: Vì sao hiệu quả vẫn thấp?* <http://laodongthudo.vn/dao-tao-nghe-cho-lao-dong-nong-thon-vi-sao-hieu-qua-van-thap-50981.html>, ngày 28-3-2017.
2. Shahidur R. Khandker, Gayatri B. Koolwal (2010), *Cẩm nang đánh giá tác động, Các phương pháp định lượng và thực hành*, Ngân hàng thế giới.
3. Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội thị xã Hương Thủy, *Đề án phát triển nguồn nhân lực thị xã giai đoạn 2016–2020*.
4. Phòng thống kê huyện Hương Thủy (2016), *Niên giám thống kê năm 2016*.
5. Bùi Thị Ngọc Thoa (2017), *Nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội*, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, 1, 169–176.
6. Trần Thị Kim Thu (2012), *Giáo trình Lý thuyết thống kê*, Nxb. Đại học Kinh tế Quốc dân.
7. Thủ tướng Chính Phủ (2009), *Quyết định số 1956/QĐ- TTg ngày 27/11/2009 về phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”*.
8. Nguyễn Quang Tuyến & Lê Văn Thắm (2014), *Đánh giá hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn ở huyện Tam Bình, Tỉnh Vĩnh Long*, *Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ*, số 34, 34–45.
9. Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy, *Báo cáo “Kết quả thực hiện Đề án 1956 đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2014 và sơ kết 5 năm (2010–2014) thực hiện đề án; Dự kiến kế hoạch năm 2015 và giai đoạn 2016–2020”*.

## EMPLOYMENT AND INCOME OF TRAINED RURAL LABOUR IN HUONG THUY TOWN, THUA THIEN HUE PROVINCE

Phung Thi Hong Ha<sup>1\*</sup>, Phan Van Son<sup>2</sup>, Pham Thi Trang<sup>3</sup>

<sup>1</sup> University of Economics, Hue University, 99 Ho Duc Di, Hue, Vietnam

<sup>2</sup> Da Nang Vocational College, 99 To Hien Thanh, Danang, Vietnam

<sup>3</sup> People's Committee of A Luoi District, Thua Thien Hue Province, Vietnam

**Abstract:** This study aims to assess the employment and income changes of rural workers who have received vocational training, thereby proposing solutions for job creation and income generation. The authors interviewed 90 farmers who participated in vocational training classes in Huong Thuy town. The comparative method, the method of economic accounting, and ANOVA were used to analyse and evaluate the data. The results showed that in the period 2011–2014, Huong Thuy town held 19 vocational training courses for 842 farmers. The training content focused on agriculture, industry, construction and services. 56.67 % of farmers have found new jobs or expanded their production scale; their working time utilization rate increased from 52.77 % to 59 %; the income of people with new jobs increased by 5.2 million VND/person/year. There were three main groups of factors that affected the ability to find jobs and increase the income of trained workers, namely (1) Vocational training, (2) Capacity of workers, and (3) Economic environment. The authors have proposed four groups of solutions to create jobs and increase income for these farmers.

**Keywords:** job, income, rural labour, vocational training